

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 15 /2021/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND-KTNS ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước.



Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 tỉnh Bình Phước; bãi bỏ Nghị quyết số 25/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước sang năm 2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBM, TTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTHĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Buen*



Huỳnh Thị Hằng





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc thực hiện phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương.
2. Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi toàn tỉnh; đồng thời đảm bảo nguồn hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.
3. Ngân sách xã, phường, thị trấn được phân chia tối đa nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (hộ kinh doanh nhỏ); thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất.
4. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.
5. Trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý Nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

6. Trong thời kỳ ổn định ngân sách

a) Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách;

b) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định;

c) Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất) đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn so với dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (từ 50 tỷ đồng) thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thu về ngân sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Đối với số thu tiền sử dụng đất

a) Cấp tỉnh

- Đối với số thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án do tỉnh quản lý: sử dụng toàn bộ nguồn thu để chi đầu tư phát triển;

- Đối với số thu từ chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện điều tiết (40%) về ngân sách tỉnh được sử dụng như sau:

Dành 10% để phân bổ cho đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Dành 20% để phân bổ cho công tác quy hoạch;

Dành 10% trích lập Quỹ phát triển đất.

b) Cấp huyện: sử dụng toàn bộ nguồn thu để chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương và yêu cầu bố trí tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét việc phân bổ chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã.

8. Đối với số thu xổ số kiến thiết

Sử dụng toàn bộ nguồn thu để chi cho đầu tư phát triển, trong đó bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định để chi cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế; bố trí tối thiểu 10% cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Sau khi đã bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực nêu trên đã được

cấp có thẩm quyền phê duyệt, số thu còn lại (nếu có) bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Số tăng thu thực hiện từ hoạt động xổ số kiến thiết so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (nếu có), địa phương được chủ động phân bổ chi cho đầu tư các công trình quan trọng, trong đó ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế và nông nghiệp, nông thôn, ứng phó với biến đổi khí hậu. Trường hợp cuối năm không sử dụng hết, nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết còn lại được chuyển sang năm sau thực hiện các dự án, công trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết theo quy định.

9. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo đề xuất của cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

a) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm nguồn thu từ xổ số điện toán Vietlot);

b) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

c) Thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;

d) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương;

đ) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý;

e) Tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án do tỉnh quản lý;

ê) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp Nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

k) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

l) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý;

m) Thu khác từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh;

n) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước của các dự án do tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

o) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản;

ô) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

ơ) Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách Trung ương

a) Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động, thăm dò, khai thác dầu, khí;

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp hạch toán tập trung (hạch toán toàn ngành) trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh;

d) Thuế thu nhập cá nhân;

đ) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu;

e) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế hàng hóa nhập khẩu.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

4. Thu chuyển nguồn và kết dư của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

5. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện

a) Thuế giá trị gia tăng từ doanh nghiệp địa phương thuộc cấp huyện quản lý;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ doanh nghiệp địa phương thuộc cấp huyện quản lý;

- c) Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp huyện quản lý;
- d) Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp huyện quản lý;
- đ) Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp huyện quản lý;
- e) Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh thuộc cấp huyện quản lý;
- ê) Thuế thu nhập cá nhân;
- g) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- h) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm;
- i) Thu từ chuyên mục đích sử dụng đất.

(Kèm theo Phụ lục I).

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện

1. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:
 - a) Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ hộ cá nhân kinh doanh nhỏ);
 - b) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;
 - c) Các khoản phí, lệ phí phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện tổ chức thu;
 - d) Thu sự nghiệp phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan cấp huyện quản lý;
 - đ) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho cấp huyện;
 - e) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý;
 - ê) Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật;
 - g) Tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án do cấp huyện quản lý;
 - h) Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.
2. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh
3. Thu chuyển nguồn và kết dư của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang
4. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã:
 - a) Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh, huyện quản lý trực tiếp);
 - b) Lệ phí trước bạ nhà, đất;
 - c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

(Kèm theo Phụ lục II).

Điều 6. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:
 - a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
 - b) Lệ phí môn bài từ các hộ cá nhân kinh doanh nhỏ;
 - c) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;
 - d) Các khoản phí, lệ phí phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã tổ chức thu (trừ lệ phí trước bạ);
 - đ) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác do xã quản lý theo quy định của pháp luật;
 - e) Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phần nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - ê) Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm: các khoản huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý;
 - g) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã;
 - h) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện;
 - i) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.
2. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.
3. Thu kết dư ngân sách xã năm trước.
4. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm trước chuyển sang.
5. Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

Chương III

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển
 - a) Chi các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được quy định tại Điều 3 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;
 - b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực

- a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý;
- b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- c) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;
- d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;
- e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;
- ê) Sự nghiệp thể dục, thể thao;
- g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- h) Các hoạt động kinh tế

- Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai, tài nguyên, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động đo đạc, phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

k) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp.

5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương.

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

7. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được quy định tại Điều 3 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở cấp huyện được phân cấp trong các lĩnh vực

a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc cấp huyện quản lý;

b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

d) Chi nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

ê) Sự nghiệp thể dục, thể thao;

g) Chi hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác, vùng lân cận và vùng hạ lưu nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

h) Các hoạt động kinh tế

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do Nhà nước thực hiện;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường, điều tra cơ bản, quy hoạch, xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

k) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách huyện.

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách xã theo phân cấp của cấp tỉnh theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và Luật đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chi thường xuyên của các ban, ngành, đoàn thể ở xã được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc cấp xã quản lý;

b) Sự nghiệp giáo dục;

c) Sự nghiệp y tế;

d) Chi nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ (không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ);

đ) Hoạt động văn hóa, thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền thanh;

ê) Sự nghiệp thể dục, thể thao;

g) Các hoạt động kinh tế bao gồm: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định; các hoạt động kinh tế khác;

h) Chi hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm thu gom, xử lý rác thải;

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, thuộc ngân sách cấp xã quản lý;

k) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.





Phụ lục I

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15 /2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyên mục đích sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Thành phố Đồng Xoài	100%	100%	100%	100%	35%	100%	60%
2	Thị xã Bình Long	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
3	Thị xã Phước Long	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
4	Huyện Đồng Phú	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
5	Huyện Lộc Ninh	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
6	Huyện Bù Đốp	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
7	Huyện Bù Đăng	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
8	Huyện Chơn Thành	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
9	Huyện Hớn Quản	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
10	Huyện Bù Gia Mập	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%
11	Huyện Phú Riềng	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%



Phụ lục II

TỶ LỆ PHÂN TRAM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 115 /2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3
I	Thành phố Đồng Xoài			
1	Phường Tân Phú	50%	50%	100%
2	Phường Tân Đồng	100%	50%	100%
3	Phường Tân Thiện	100%	50%	100%
4	Phường Tân Xuân	100%	50%	100%
5	Phường Tân Bình	50%	50%	100%
6	Phường Tiến Thành	100%	50%	100%
7	Xã Tiến Hưng	100%	50%	100%
8	Xã Tân Thành	100%	50%	100%
II	Thị xã Bình Long			
1	Phường An Lộc	100%	100%	100%
2	Phường Hưng Chiến	100%	100%	100%
3	Phường Phú Thịnh	100%	100%	100%
4	Phường Phú Đức	100%	100%	100%
5	Xã Thanh Lương	100%	100%	100%
6	Xã Thanh Phú	100%	100%	100%
III	Thị xã Phước Long			
1	Phường Thác Mơ	100%	100%	100%
2	Phường Long Thủy	100%	100%	100%
3	Phường Phước Bình	100%	100%	100%
4	Phường Long Phước	100%	100%	100%



STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hệ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
5	Phường Sơn Giang	100%	100%	100%
6	Xã Long Giang	100%	100%	100%
7	Xã Phước Tín	100%	100%	100%
IV	Huyện Đồng Phú			
1	Thị trấn Tân Phú	100%	100%	100%
2	Xã Thuận Lợi	100%	100%	100%
3	Xã Đồng Tâm	100%	100%	100%
4	Xã Tân Phước	100%	100%	100%
5	Xã Tân Hưng	100%	100%	100%
6	Xã Tân Lợi	100%	100%	100%
7	Xã Tân Lập	100%	100%	100%
8	Xã Tân Hòa	100%	100%	100%
9	Xã Thuận Phú	100%	100%	100%
10	Xã Đồng Tiến	100%	100%	100%
11	Xã Tân Tiến	100%	100%	100%
V	Huyện Lộc Ninh			
1	Thị trấn Lộc Ninh	100%	100%	100%
2	Xã Lộc Hòa	100%	100%	100%
3	Xã Lộc An	100%	100%	100%
4	Xã Lộc Tấn	100%	100%	100%
5	Xã Lộc Thạnh	100%	100%	100%
6	Xã Lộc Hiệp	100%	100%	100%
7	Xã Lộc Thiện	100%	100%	100%
8	Xã Lộc Thuận	100%	100%	100%
9	Xã Lộc Quang	100%	100%	100%
10	Xã Lộc Thành	100%	100%	100%

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
11	Xã Lộc Thái	100%	100%	100%
12	Xã Lộc Điền	100%	100%	100%
13	Xã Lộc Hưng	100%	100%	100%
14	Xã Lộc Thịnh	100%	100%	100%
15	Xã Lộc Khánh	100%	100%	100%
16	Xã Lộc Phú	100%	100%	100%
VI	Huyện Bù Đăng			
1	Thị trấn Đức Phong	100%	100%	100%
2	Xã Đắc Nhau	100%	100%	100%
3	Xã Phú Sơn	100%	100%	100%
4	Xã Thọ Sơn	100%	100%	100%
5	Xã Bom Bo	100%	100%	100%
6	Xã Minh Hưng	100%	100%	100%
7	Xã Đoàn Kết	100%	100%	100%
8	Xã Đồng Nai	100%	100%	100%
9	Xã Đường 10	100%	100%	100%
10	Xã Bình Minh	100%	100%	100%
11	Xã Đức Liễu	100%	100%	100%
12	Xã Thống Nhất	100%	100%	100%
13	Xã Nghĩa Trung	100%	100%	100%
14	Xã Nghĩa Bình	100%	100%	100%
15	Xã Đăng Hà	100%	100%	100%
16	Xã Phước Sơn	100%	100%	100%
VII	Huyện Chơn Thành			
1	Thị trấn Chơn Thành	100%	100%	100%
2	Xã Thành Tâm	100%	100%	100%

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
3	Xã Minh Lập	100%	100%	100%
4	Xã Quang Minh	100%	100%	100%
5	Xã Minh Hưng	100%	100%	100%
6	Xã Minh Long	100%	100%	100%
7	Xã Minh Thành	100%	100%	100%
8	Xã Nha Bích	100%	100%	100%
9	Xã Minh Thắng	100%	100%	100%
VIII	Huyện Bù Đốp			
1	Thị trấn Thanh Bình	100%	100%	100%
2	Xã Hưng Phước	100%	100%	100%
3	Xã Phước Thiện	100%	100%	100%
4	Xã Thiện Hưng	100%	100%	100%
5	Xã Thanh Hòa	100%	100%	100%
6	Xã Tân Thành	100%	100%	100%
7	Xã Tân Tiến	100%	100%	100%
IX	Huyện Hớn Quản			
1	Thị trấn Tân Khai	100%	100%	100%
2	Xã Thanh An	100%	100%	100%
3	Xã An Khương	100%	100%	100%
4	Xã An Phú	100%	100%	100%
5	Xã Tân Lợi	100%	100%	100%
6	Xã Tân Hưng	100%	100%	100%
7	Xã Minh Đức	100%	100%	100%
8	Xã Minh Tâm	100%	100%	100%
9	Xã Phước An	100%	100%	100%
10	Xã Thanh Bình	100%	100%	100%

STT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
11	Xã Đồng Nơ	100%	100%	100%
12	Xã Tân Hiệp	100%	100%	100%
13	Xã Tân Quan	100%	100%	100%
X	Huyện Bù Gia Mập			
1	Xã Phú Nghĩa	100%	100%	100%
2	Xã Bù Gia Mập	100%	100%	100%
3	Xã Đắc Ō	100%	100%	100%
4	Xã Đức Hạnh	100%	100%	100%
5	Xã Phú Văn	100%	100%	100%
6	Xã Đa Kia	100%	100%	100%
7	Xã Phước Minh	100%	100%	100%
8	Xã Bình Thắng	100%	100%	100%
XI	Huyện Phú Riềng			
1	Xã Phú Riềng	100%	100%	100%
2	Xã Long Bình	100%	100%	100%
3	Xã Bù Nho	100%	100%	100%
4	Xã Long Hà	100%	100%	100%
5	Xã Long Tân	100%	100%	100%
6	Xã Phú Trung	100%	100%	100%
7	Xã Bình Sơn	100%	100%	100%
8	Xã Bình Tân	100%	100%	100%
9	Xã Long Hưng	100%	100%	100%
10	Xã Phước Tân	100%	100%	100%